

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Số: 139/2000/QĐ-
BNN/KHCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/2000 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá;

Căn cứ đề nghị của Tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá số 281/VTL ngày 29/11/2000;
Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và chất lượng sản phẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành tiêu chuẩn ngành "Quy phạm khảo nghiệm giống thuốc lá"

Điều 2: Tiêu chuẩn có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và CLSP, Viện trưởng Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TIÊU CHUẨN NGÀNH 10TCN426-2000
QUY PHẠM KHẢO NGHIỆM GIỐNG THUỐC LÁ.
THE TESTING PROCEDURES OF TOBACCO VARIETIES

1. Quy định chung:

1.1. Quy phạm này quy định những nguyên tắc chung, nội dung và phương pháp chủ yếu khảo nghiệm Quốc gia các giống thuốc lá được chọn tạo trong nước và nhập nội.

1.2. Các tổ chức, cá nhân có giống thuốc lá khảo nghiệm và cơ quan khảo nghiệm phải thực hiện đúng Nghị định số 07/CP ngày 5/02/1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng và thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/NN/KNKL/TT ngày 01/3/1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Phương pháp khảo nghiệm:

2.1. Các bước khảo nghiệm.

2.1.1. Khảo nghiệm cơ bản:

Cần được tiến hành 2-3 vụ và được khảo nghiệm ở 2-3 vùng sinh thái khác nhau, trong đó ít nhất có 2 vụ chính của vùng khảo nghiệm.

2.1.2. Khảo nghiệm sản xuất:

Cần được tiến hành 2 vụ chính đối với giống thuộc lá có triển vọng và đã được khảo nghiệm cơ bản ít nhất làm một vụ. Khảo nghiệm sản xuất cũng được tiến hành ở 2 - 3 vùng sinh thái khác nhau.

2.2. Bố trí thí nghiệm:

2.2.1. Khảo nghiệm cơ bản:

- Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên, được nhắc lại ít nhất là 3 lần, có dải bảo vệ xung quanh.
- + Kích thước ô thí nghiệm: 30 - 50m².
- + Khoảng cách rãnh giữa các luống là 40cm.
- Giống đối chứng là giống đã được công nhận giống Quốc gia, hoặc giống được gieo trồng phổ biến ở địa phương.

2.2.2. Khảo nghiệm sản xuất:

- Diện tích: Mỗi giống ít nhất là 1000 m², không cần nhắc lại.
- Giống đối chứng: Như giống trong khảo nghiệm cơ bản.

2.2.3. Chất lượng giống khảo nghiệm:

	Khảo nghiệm cơ bản		Khảo nghiệm sản xuất	
Loại giống	Giống khảo nghiệm	Giống đối chứng	Giống khảo nghiệm	Giống đối chứng
		Giống nguyên chủng		
Giống thuần	Giống tác	hoặc tương đương	Giống tác giả	Giống xác nhận
	giả	nguyên chủng		
Giống lai	Hạt lai	Giống nguyên chủng,	Hạt lai	Giống xác nhận
		tương đương nguyên chủng hoặc hạt lai		hoặc hạt lai

2.3. Quy trình kỹ thuật:

2.3.1. Thời vụ:

Thời gian gieo hạt và trồng cây thuốc lá theo khung thời vụ tốt nhất của địa phương nơi khảo nghiệm.

2.3.2. Đất khảo nghiệm và kỹ thuật làm đất.

- Đất có thành phần cơ giới nhẹ, $pH_{KCl} = 5,8 - 7$.
- Đất phải đại diện cho vùng được khảo nghiệm, đất thoát nước tốt, không bị ngập nước khi mưa.
- Đất có độ phì đồng đều, bằng phẳng và đủ kích thước để bố trí thí nghiệm.
- Đất vụ trước không được trồng cây họ cà, dưa chuột.
- Đất được cày lần 1 trước khi trồng từ 3 - 4 tuần với độ sâu 25 - 30cm. Cày lần 2 trước khi trồng một tuần, bừa kỹ, nhặt cỏ, san phẳng ruộng, kết hợp bón vôi khi $pH_{KCl} < 5,8$
- Lên luống cao 25 - 30cm, mặt luống rộng từ 30 - 35cm, đào hốc có đường kính từ 15 - 20cm, sâu 10 - 12cm.

2.3.3. Mật độ, khoảng cách:

- Mật độ: 17.000 - 18.000 cây/ha.
- Khoảng cách:
 - + Hàng cách hàng 1,0 - 1,1.
 - + Cây cách cây: 0,55m.

2.3.4. Phân bón:

- Lượng phân bón cho 1 ha: 60 - 80 kg N, 90 - 140 kg P_2O_5 , 120 - 250 kg K_2O và bón 500 - 1000 kg vôi nếu pH_{KCl} đất $< 5,8$.
- Dạng phân thương phẩm dùng bón cho thuốc lá là các dạng phân không chứa gốc Clo, nên dùng các dạng phân như sau: NH_4NO_3 , Supe lân, K_2SO_4 ... Bón bổ sung một số phân trung lượng và vi lượng như: Bo, Mg, Cu, Zn. Nếu cây có triệu chứng thiếu Bo, bón bổ sung Bo dạng Borax với lượng 2kg cho 1 ha.
- Cách bón:
 - + Bón lót toàn bộ phân lân trước hoặc ngay khi trồng. Nếu sử dụng phân lân khó tiêu, bón vào lúc cày đất.
 - + Bón thúc lần 1: Bón 1/3 lượng phân đạm cùng 1/3 lượng phân kali sau khi trồng từ 7 - 10 ngày.
 - + Bón thúc lần 2: Bón 2/3 lượng phân đạm cùng 2/3 lượng phân kali còn lại sau khi trồng từ 25 - 30 ngày.

2.3.5. Chăm sóc:

- Vườn ươm: Áp dụng mọi biện pháp kỹ thuật hợp lý để có cây con tốt, cứng cây, sạch sâu bệnh và đủ lượng cây để trồng. (Phụ lục 1: kỹ thuật làm vườn ươm).
- Ruộng trồng:
 - + Trồng cây khi đất đủ ẩm (độ ẩm lúc trồng đảm bảo từ 75 - 80% độ ẩm tối đa đồng ruộng). Nếu đất thiếu ẩm phải tưới 2 lít nước cho 1 hốc trước khi trồng. Sau khi trồng 2 - 3 ngày cần tưới nước vào hốc cho cây. Sau trồng từ 20 - 21 ngày có thể tưới rãnh, tưới ngập 2/3 rãnh và rút nước ngay. Sau đó tưới định kỳ 6-7 ngày một lần cho đến khi lá già chuyển sang giai đoạn chín mới giảm dần lượng nước tưới (việc tưới nước phụ thuộc vào độ ẩm đất).

+ Các lần bón phân kết hợp làm cỏ, xới xáo. Vun cao luống vào lần bón thúc thứ hai.

2.3.6. Ngắt ngọn, triệt chồi:

- Ngắt ngọn khi cây bắt đầu nở hoa, để lại mỗi cây từ 18 - 22 lá thu hoạch.
- Triệt chồi nách triệt để bằng tay hoặc bằng thuốc diệt chồi. Nếu dùng Accotab, pha 8 - 12cc thuốc trong 1 lít nước, dùng 15 - 20cc cho mỗi cây và dùng 4 - 6 lít thuốc cho 1 ha.

2.3.7. Phòng trừ sâu bệnh:

Chỉ phòng trừ sâu bệnh khi đến ngưỡng cần phải phòng trừ và theo hướng dẫn chung của Ngành bảo vệ thực vật.

2.3.8. Thu hoạch:

- Thu hoạch lần đầu khi lá đạt độ chín kỹ thuật (khoảng 50 - 60 ngày sau khi trồng).
- Lá chín kỹ thuật: Khi lá chuyển từ màu xanh sang ửng vàng hoặc vàng, mặt lá bóng mịn, gân lá từ màu xanh chuyển sang màu trắng sữa, góc đóng lá so với thân chính lớn hơn 90° , tiến hành thu hoạch lá. Thu lá vào buổi sáng hoặc lúc trời mát, lá thu hoạch xong để vào bóng mát, tránh chất đống và để ngoài nắng.

2.3.9. Sấy lá thuốc.

- Phân loại lá theo độ chín, ghim lá vào sào và đưa vào lò sấy. Sấy lá thuốc theo đúng quy trình kỹ thuật do Tổng công ty thuốc lá Việt Nam ban hành.

3. Chỉ tiêu và phương pháp theo dõi.

3.1. Khảo nghiệm cơ bản:

3.1.1. Đặc điểm về hình thái.

- Dạng cây
- Dạng lá.
- Màu sắc lá, mặt lá, tai lá.
- Dạng hoa, màu sắc hoa.
- Độ thuần của giống (tỷ lệ cây khác dạng)

(Theo quy định về các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi thí nghiệm đồng ruộng với cây thuốc lá của Tổng công ty thuốc lá Việt Nam ban hành tháng 11/1999).

3.1.2. Sinh trưởng và phát triển.

- Tốc độ ra lá (lá/ngày)
- Tốc độ phát triển chiều cao cây (cm/ngày)
- Thời gian từ trồng đến 10% cây ra nụ (ngày)
- Thời gian từ trồng đến 90% cây ra nụ (ngày)
- Thời gian từ trồng đến thu hoạch lá đầu tiên (ngày)
- Thời gian từ trồng đến lần thu hoạch lá cuối cùng (ngày)
- Chiều cao cây (cm)
- Chiều cao cây ngắt ngọn (cm)

- Đường kính thân cách gốc 20cm(cm)
- Tổng số lá trên cây (lá)
- Số lá kinh tế trên cây (lá)
- Độ dài lóng (cm).

(Theo quy định về các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi thí nghiệm đồng ruộng với cây thuốc lá của Tổng công ty thuốc lá Việt Nam ban hành tháng 11/1999).

3.1.3. Mức độ nhiễm một số sâu bệnh hại.

Đánh giá mức độ nhiễm một số sâu bệnh hại chính sau:

- Sâu: Sâu xanh (*Helicoverpa assulta*), sâu khoang (*Spodoptera litura*).
- Bệnh khảm (*Tobacco mosaic virus*).
- Bệnh xoắn lá (*Tobacco leaf curl virus*).
- Bệnh héo rũ vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*).
- Phương pháp tính tỷ lệ bệnh, cấp bệnh theo phụ lục 2.

3.1.4. Khả năng thích ứng với các điều kiện bất lợi.

- Ra hoa: Sớm, trung bình, muộn (trong điều kiện tự nhiên)
- + Ra hoa sớm: 10% số cây ra hoa trước 55 ngày sau khi trồng.
- + Ra hoa trung bình: 10% số cây ra hoa từ 55 - 70 ngày sau khi trồng.
- + Ra hoa muộn: 10% số cây ra hoa sau 70 ngày sau khi trồng.
- Chống đổ: Tốt, khá, trung bình, kém.
- + Tốt: Tất cả các cây không bị đổ.
- + Khá: ³ 50% số cây bị nghiêng nhẹ.
- + Trung bình: ³ 70% số cây bị nghiêng 30° so với chiều thẳng đứng .
- + Kém: ³ 70 % số cây bị nghiêng 45° so với chiều thẳng đứng.

3.1.5. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.

- Số cây thực thu trên ô (cây)
- Số lá kinh tế trên cây (lá).
- Khối lượng trung bình lá (g)
- Khối lượng lá tươi, khô mỗi ô (kg)
- Năng suất (tạ/ha).
- Tỷ lệ khối lượng tươi/khô của lá.

3.1.6. Chất lượng thuốc lá.

- Cấp loại lá thuốc sấy theo vị bộ (%) (xem phụ lục 3)
- Tỷ lệ gân cuộn/lá (%)